|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **BỘ TÀI CHÍNH**    Số: /2018/TT-BTC |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2018* |   **THÔNG TƯ**  **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ và Thông tư số 34/2017 ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính** *q***uy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí**  **khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ**  *Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*  *Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*  *Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*  *Căn cứ Nghị định số ~~45~~*[1](http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/cd/dtvb/ctdtvb?id=14050&_afrLoop=50865934538753167" \l "fn1)*/201~~5~~* ***8******[2](http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/cd/dtvb/ctdtvb?id=14050&_afrLoop=50865934538753167" \l "fn2)*** */NĐ-CP ngày ~~06~~ tháng ~~5~~ năm 201~~5~~****8*** *của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;*  *Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*  *Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,*  *Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ và Thông tư số 34/2017 ngày 21 tháng 4 năm 2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin****,*** *dữ liệu đo đạc và bản đồ.*  **Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 Thông tư số 34/2017/TT-BTC** ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ như sau:  “1. Tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ thuộc danh mục quy định tại Điều ~~10~~ Nghị định số ~~45~~ /201~~5~~ ***8*** /NĐ-CP ngày ~~06~~ tháng ~~5~~ năm 201~~5~~ ***8*** của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ phải nộp phí thẩm định theo quy định tại Thông tư này ***và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có)***”.  **Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 196/2016/TT-BTC** ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ  1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau[3](http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/cd/dtvb/ctdtvb?id=14050&_afrLoop=50865934538753167" \l "fn3):  “1. Thông tư này quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin**,** dữ liệu đo đạc và bản đồ ~~do nhà nước quản lý~~ ***thuộc tài sản công*** tại: Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ và Chi cục Đo đạc**,** ~~và~~ Bản đồ ***và Thông tin địa lý*** phía Nam thuộc Cục Đo đạc***,*** ~~và b~~***B***ản đồ ***và Thông tin địa lý*** Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường; các đơn vị có chức năng tiếp nhận, lưu trữ, quản lý và cung cấp thông tin***,*** dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.”  2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:  “1. Tổ chức thu phí gồm: Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ, Chi cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý phía Nam trực thuộc Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường; các đơn vị có chức năng tiếp nhận, lưu trữ, quản lý và cung cấp thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.”  3. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:  “**Điều 3. Mức thu, *miễn, giảm* phí**  ***1.*** Mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ được quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này. ***Trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc tài sản công cho mục đích quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai, mức thu phí bằng 60% mức phí tương ứng tại Biểu mức phí ban hành kèm theo Thông tư này.***  ***2. Miễn phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc tài sản công cho mục đích quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai trong trường hợp tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.”***  **Điều 3. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành**  1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2018. Bãi bỏ Điều 4 Thông tư số 55/2018/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 07 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thu phí trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường.  2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.   |  |  | | --- | --- | | ***Nơi nhận:***  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Tổng Bí thư, Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao,  - Toà án nhân dân tối cao;  - Kiểm toán nhà nước;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  - Công báo;  - Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;  - Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);  - Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;  - Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;  - Lưu: VT, CST (CST5). | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**            **Vũ Thị Mai** |       **BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC*,* SỬ DỤNG**  **THÔNG TIN DỮ LIỆU ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**  *(kèm theo Thông tư số /2018/TT-BTC ngày tháng năm 2018*  *của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Số tt** | **Loại ~~tư~~ *thông tin, dữ* liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** (đồng) | **Ghi chú** | | **I** | **Bản đồ *địa hình quốc gia* in trên giấy** |  |  |  | | 1 | Bản đồ địa hình ***quốc gia*** tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn | tờ | 120.000 |  | | 2 | Bản đồ địa hình ***quốc gia*** tỷ lệ 1:25.000 | tờ | 130.000 |  | | 3 | Bản đồ địa hình ***quốc gia*** tỷ lệ 1:50.000 | tờ | 140.000 |  | | 4 | Bản đồ địa hình ***quốc gia*** tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn | tờ | 170.000 |  | | ~~5~~ | ~~Bản đồ hành chính Việt Nam~~ | ~~bộ~~ | ~~900.000~~ | *\* Bỏ khỏi danh mục thu phí vì bản đồ hành chính in trên giấy là* ***sản phẩm****, không phải là thông tin, dữ liệu* | | ~~6~~ | ~~Bản đồ hành chính cấp tỉnh~~ | ~~bộ~~ | ~~300.000~~ | | ~~7~~ | ~~Bản đồ hành chính cấp huyện~~ | ~~bộ~~ | ~~150.000~~ | | **II** | **Bản đồ số dạng Vector** |  |  |  | | 1 | Bản đồ địa hình ***quốc gia*** tỷ lệ 1:2.000 | mảnh | 400.000 | Nếu chọn lọc nội dung theo ~~7~~ ***6*** lớp ~~thông tin~~ thì mức thu phí cho ~~từng lớp~~ như sau:  a) Các ***nhóm*** lớp ~~thông tin~~ ***dữ liệu***: địa hình; dân cư; giao thông; thuỷ ~~hệ~~ ***văn***: thu bằng 1/~~7~~ ***6*** mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2;  b) Các ***nhóm*** lớp ~~thông tin~~ ***dữ liệu***: ~~cơ sở toán học~~, địa giới ***hành chính***, ***biên giới quốc gia;*** thực vật: thu bằng 1/~~7~~ ***6*** mức thu theo mảnh | | 2 | Bản đồ địa hình ***quốc gia*** tỷ lệ 1:5.000 | mảnh | 440.000 | | 3 | Bản đồ địa hình ***quốc gia*** tỷ lệ 1:10.000 | mảnh | 670.000 | | 4 | Bản đồ địa hình ***quốc gia*** tỷ lệ 1:25.000 | mảnh | 760.000 | | 5 | Bản đồ địa hình ***quốc gia*** tỷ lệ 1:50.000 | mảnh | 950.000 | | 6 | Bản đồ địa hình ***quốc gia*** tỷ lệ 1:100.000 | mảnh | 2.000.000 | | 7 | Bản đồ địa hình ***quốc gia*** tỷ lệ 1:250.000 | mảnh | 3.500.000 | | 8 | Bản đồ địa hình ***quốc gia*** tỷ lệ 1:500.000 | mảnh | 5.000.000 | | 9 | Bản đồ địa hình ***quốc gia*** tỷ lệ 1:1.000.000 | mảnh | 8.000.000 | | 10 | Bản đồ hành chính Việt Nam | mảnh | 4.000.000 | | 11 | Bản đồ hành chính tỉnh | mảnh | 2.000.000 | | 12 | Bản đồ hành chính cấp huyện | mảnh | 1.000.000 | | **III** | **Bản đồ số dạng Raster** | Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ | | | | **IV** | **Dữ liệu ~~phim ảnh chụp từ máy bay~~ *ảnh hàng không*** |  |  |  | | 1 | ~~File chụp~~ ***Dữ liệu ảnh hàng không kỹ*** thuật số | file | 250.000 |  | | 2 | ~~Phim~~ ***Dữ liệu ảnh hàng không*** quét ***từ tờ phim*** độ phân giải 16 µm | file | 250.000 |  | | 3 | ~~Phim~~ ***Dữ liệu ảnh hàng không*** quét ***từ tờ phim*** độ phân giải 20 µm | file | 200.000 |  | | 4 | ~~Phim~~ ***Dữ liệu ảnh hàng không*** quét ***từ tờ phim*** độ phân giải 22 µm | file | 150.000 |  | | 5 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:2.000 | mảnh | 60.000 |  | | 6 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:5.000 | mảnh | 60.000 |  | | 7 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:10.000 | mảnh | 70.000 |  | | 8 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:25.000 | mảnh | 70.000 |  | | 9 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:50.000 | mảnh | 70.000 |  | | **V** | **~~Giá trị điểm toạ độ~~**  ***Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia*** |  |  |  | | 1 | Cấp 0 | điểm | 340.000 |  | | 2 | Hạng I | điểm | 250.000 |  | | 3 | Hạng II | điểm | 220.000 |  | | 4 | Hạng III, ~~hạng IV~~ | điểm | 200.000 | ***Áp dụng cả cho các điểm địa chính cơ sở*** | | ~~5~~ | ~~Địa chính cơ sở~~ | ~~điểm~~ | ~~200.000~~ |  | | **VI** | **~~Giá trị điểm độ cao~~**  ***Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia*** |  |  |  | | 1 | Hạng I | điểm | 160.000 |  | | 2 | Hạng II | điểm | 150.000 |  | | 3 | Hạng III | điểm | 120.000 |  | | ~~4~~ | ~~Hạng IV~~ | ~~điểm~~ | ~~110.000~~ |  | | **VII** | **~~Giá trị điểm trọng lực~~**  ***Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia*** |  |  |  | | 1 | Điểm cơ sở | điểm | 200.000 |  | | 2 | ~~Điểm~~ Hạng I | điểm | 160.000 |  | | 3 | ~~Điểm tựa~~ ***Hạng II*** | điểm | 140.000 |  | | ~~4~~ | ~~Điểm chi tiết~~ | ~~điểm~~ | ~~80.000~~ |  | | **VIII** | **Ghi chú điểm toạ độ *quốc gia*, độ cao *quốc gia*, trọng lực *quốc gia*** | tờ | 20.000 |  | | **IX** | **Cơ sở dữ liệu nền địa lý *quốc gia*** |  |  |  | | 1 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý ***quốc gia*** tỷ lệ 1:2.000 | mảnh | 400.000 | ***1.*** Nếu chọn lọc nội dung theo ~~7~~ ***6*** ~~lớp thông tin~~ ***dữ liệu thành phần*** thì mức thu phí ~~cho từng lớp~~ như sau:  a) Các ~~lớp thông tin~~ ***dữ liệu***: địa hình; dân cư; giao thông; thuỷ ~~hệ~~ ***văn***: thu bằng 1/~~7~~ ***6*** mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2;  b) Các ~~lớp thông tin~~ ***dữ liệu***: ~~cơ sở toán học~~, địa giới ***hành chính, biên giới quốc gia;*** ~~thực vật~~ ***lớp phủ bề mặt***: thu bằng 1/~~7~~ ***6*** mức thu theo mảnh.  ***2. Nếu bản đồ số được kết xuất từ cơ sở dữ liệu và đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu thì không thu phí sử dụng bản đồ.*** | | 2 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý ***quốc gia*** tỷ lệ 1:5.000 | mảnh | 500.000 | | 3 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý ***quốc gia*** tỷ lệ 1:10.000 | mảnh | 850.000 | | 4 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý ***quốc gia*** tỷ lệ ***1:25.000***; 1:50.000; ***1:100.000*** | mảnh | 1.500.000 | | 5 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý ***quốc gia*** tỷ lệ ***1:250.000; 1:500.000***; 1:1.000.000 | mảnh | 8.000.000 | | 6 | Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh tỉ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000 | mảnh | 200.000 |  | | 7 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 0.5 mét đến 5 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000 | mảnh | 80.000 |  | | 8 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/10.000 | mảnh | 170.000 |  | | 9 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét:  - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000  ***- Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000*** | mảnh  ***mảnh*** | 2.550.000  ***640.000*** | | 10 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000 | mảnh | 300.000 | | ~~11~~ | ~~Cơ sở dữ liệu địa danh~~ | ~~địa danh~~ | ~~20.000~~ |       [1](http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/cd/dtvb/ctdtvb?id=14050&_afrLoop=50865934538753167" \l "fs1) Chữ bị gạch ngang: Là nội dung bị sửa đổi.  [2](http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/cd/dtvb/ctdtvb?id=14050&_afrLoop=50865934538753167" \l "fs2) Chữ nghiêng, đậm: Là nội dung bổ sung  [3](http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/cd/dtvb/ctdtvb?id=14050&_afrLoop=50865934538753167" \l "fs3) Khoản 1 và khoản 2 được quy định tại Điều 4 Thông tư số 55/2018/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 07 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thu phí trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường. |
|  |  |
|  |  |